

# NGŨ PHÁP BÀI 9

## 1. Danh từ có nguyên mẫu tận cùng -ar

1.1. Trong bài này, chúng ta học sang loại danh từ có nguyên mẫu tận cùng -ar. Bảng từ vựng sẽ liệt kê chúng theo nguyên mẫu -ar. Loại này được chia thành hai nhóm nhỏ: (1) Danh từ có đuôi –tar và (2) Các danh từ quan hệ. Các dạng của chúng cụ thể như sau:

### 1.11. Các danh từ chỉ Tác Nhân – tức người/đối tượng hành động

Ví dụ: [Satthar] = [Người thầy, bậc Đạo Sư]

	Số ít		Số nhiều	
<b>Chủ cách</b>	Satthā		Satthāro	
<b>Trực bổ cách</b>	Satthāraṃ (-araṃ)			Satthāre
<b>Sở hữu cách</b>	Satthu (-ssa) / satthuno		Satthūnaṃ / satthārānaṃ / satthānaṃ	
<b>Gián bổ cách</b>				
<b>Dụng cụ cách</b>	Satthārā	Satthunā	Satthārehi (-ebhi) / satthūhi	
<b>Xuất xứ cách</b>		Sattharā		
<b>Vị trí cách</b>	Satthari		Satthūsu / satthāresu	
<b>Hô cách</b>	Satthā/sattha/satthe		Satthāro	

### 1.12. Các danh từ quan hệ

Ví dụ: [Pitar] = [cha]

	Số ít		Số nhiều	
<b>Chủ cách</b>	Pitā		Pitāro	
<b>Trực bổ cách</b>	Pitaraṃ / pituṃ			Pitare
<b>Sở hữu cách</b>	Pitu / pituno / pitussa		Pitunnaṃ (-ūnaṃ) Pitarānaṃ / pitānaṃ	
<b>Gián bổ cách</b>				
<b>Dụng cụ cách</b>	Pitarā	Pitunā	Pitūhi (-ūbhi) / pitarehi (-ebhi)	
<b>Xuất xứ cách</b>				
<b>Vị trí cách</b>	Pitari		Pitūsu / pitaresu	
<b>Hô cách</b>	Pita / pitā		Pitāro	

**Lưu ý:** hai nhóm trên hầu hết giống nhau. Chỉ có một số khác biệt quan trọng sau:

- (1) Các danh từ quan hệ có âm –ar– còn các danh từ chỉ tác nhân có âm –ār– hoặc –ar–
- (2) Các danh từ quan hệ có gián bổ cách số nhiều là –unnaṃ còn các danh từ chỉ tác nhân có gián bổ cách số nhiều là –ūnaṃ

**Lưu ý:** căn động từ có thể được biến đổi để hình thành gốc quá khứ [Past Stem], rồi được ráp vào các đuôi ở trên. Chẳng hạn: căn [su–] = [nghe], với động từ hiện tại là [suṇāti] và căn [kar–] = [làm], với động từ hiện tại là [karoti], có thì quá khứ như sau:

[su-] = [nghe]

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Assosiṃ	Assumha
Ngôi 2	Assosi	Assuttha
Ngôi 3		Assosum

[kar-] = [làm]

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Akāsiṃ	Akamha
Ngôi 2	Akāsi	Akattha
Ngôi 3		Akāsum / akamsu

**Lưu ý:** trong 2 bảng biến cách trên, có các trường hợp biến đổi âm [ā thành a, o thành u] trước các đuôi không có âm –s–

Các động từ có gốc hiện tại tận cùng –e– thường có thì quá khứ theo dạng trên, và xây dựng thì quá khứ dựa vào gốc hiện tại. Lúc này, âm –e– biến đổi thành –ay– trước các đuôi không có âm –s–, rồi được thêm vào nguyên âm –i–, như dưới đây:

[deseti] = [thuyết, nói]

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Desesiṃ	Desayimha (desesimha)
Ngôi 2	Desesi	Desayittha (desesittha)
Ngôi 3		Desesum / desayimsu

## 2.2. Thì quá khứ của động từ gacchati:

Thì quá khứ của động từ [gacchati] có thể theo dạng của [upasaṃkāmī], như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Agamisam / agamiṃ	Agamimha
Ngôi 2	Agami	Agamittha
Ngôi 3		Agamisum / agamimsu

**2.3. Thì quá khứ của động từ paṭissuṇāti:** động từ [paṭissuṇāti] có nghĩa [hứa, tán thành, đồng ý] có thì quá khứ theo dạng của động từ [assosi], nhưng có gốc quá khứ bất quy tắc là paccasso-. Từ đó, chúng ta có [paccassosi] = [anh ấy/cô ấy/nó/bạn đồng ý]...

Nó còn có một gốc quá khứ khác là paṭisun- và ráp với bộ đuôi của loại [upasaṃkami], từ đó chúng ta có [paṭisunī] = [anh ấy/cô ấy/nó/bạn đồng ý]...

Dạng động từ bất biến của nó là [paṭissuṇitvā] hay [paṭissutvā]

### 3. Thì tương lai

3.1. Thì tương lai trong Pali được hình thành bằng cách: (1) Lấy gốc hiện tại, (2) Thêm vào –(i)ss–, (3) Thêm vào các đuôi tương ứng của **thì hiện tại**. Ví dụ:

[bhavati] = [thì, là, tồn tại]

	Số ít	Số nhiều
<b>Ngôi 1</b>	Bhavissāmi	Bhavissāma
<b>Ngôi 2</b>	Bhavissasi	Bhavissatha
<b>Ngôi 3</b>	Bhavissati	Bhavissanti

Đôi khi, thì tương lai có thể dùng một gốc khác chứ không dùng gốc hiện tại, hoặc có các dạng bất quy tắc:

[gacchati] ‘đi’ có thì tương lai ngôi 3, số ít là [gamissati] và cả [gacchissati]  
[suṇāti] ‘nghe’ có thì tương lai ngôi 3, số ít là [sossati] và cả [suṇissati]

3.2. Động từ thì tương lai có thể dùng để chỉ: (1) Hành động xảy ra trong tương lai, (2) Khả năng, (3) Sự thật

### 4. Động từ bị động

Giống như tiếng Anh, Pali cũng có thể bị động, tuy nhiên, thể bị động của Pali không nhất thiết cần đến trợ động từ như của tiếng Anh – tất nhiên, nếu muốn Pali cũng có thể dùng trợ động từ [hoti, atthi, bhavati] kết hợp với quá khứ phân từ.

Pali có hể động từ bị động – tức động từ này vẫn chia ngôi, chia số như động từ chủ động, nhưng nghĩa của nó bị động – tức chủ từ của nó là đối tượng bị tác động, bị ảnh hưởng.

**Ví dụ:**

VUCCATI = ĐIỀU ĐÓ ĐƯỢC/BỊ NÓI [ngôi 3, số ít, bị động]

VUCCANTI = NHỮNG ĐIỀU ĐÓ ĐƯỢC/BỊ NÓI [ngôi 3, số nhiều, bị động]

Thông thường, các động từ bị động này được hình thành từ động từ chủ động, và động từ chủ động này là ngoại động từ. Ví dụ **minh họa bằng tiếng Việt**:

[Cắn] là **ngoại động từ**, cần túc từ mới đủ nghĩa; ta nói chủ động [Con chó cắn con mèo], còn nói bị động [Con mèo BỊ con chó cắn]

[Đi] là **nội động từ**, không cần túc từ vẫn đủ nghĩa; ta nói chủ động [Tôi đi], ta KHÔNG THỂ nói bị động [Tôi BỊ đi], cũng KHÔNG AI nói [Con đường BỊ đi bởi tôi]

Cách hình thành động từ bị động như sau: (1) Lấy gốc hiện tại của ngoại động từ chủ động, (2) Thêm vào –iya– hay –īya–; khi thêm vào CÓ THỂ (hoặc không) xảy ra hiện tượng biến đổi âm, (3) Thêm vào bộ đuôi của động từ thì hiện tại, chủ động, mô tả cách

### Ví dụ:

Ngoại động từ chủ động [deti], (1) có gốc hiện tại là [de-], (2) [de-] + [-īya –] = [deīya-] = [diya-], (3) Thêm vào bộ đuôi hoàn chỉnh như dưới đây:

	Số ít	Số nhiều
<b>Ngôi 1</b>	Dīyāmi	Dīyāma
<b>Ngôi 2</b>	Dīyasi	Dīyatha
<b>Ngôi 3</b>	Dīyati	Dīyanti

Tương tự như trên:

Động từ chủ động [pūjeti – tôn kính] có dạng bị động [pūjiyati – được tôn kính]  
Động từ chủ động [karoti – làm] có dạng bị động [kariyati – được làm] hay [karīyati – được làm]

Nếu xảy ra hiện tượng biến đổi âm ở bước (2), thì chúng ta phải học thuộc lòng sự biến đổi âm đó chứ không có nguyên tắc gì. Một số hiện tượng biến đổi âm đặc trưng khác như sau:

Động từ chủ động [hanati – giết] có dạng bị động [haññati – bị giết]  
Động từ chủ động [bhindati – phá vỡ] có dạng bị động [bhijjati – bị phá vỡ]  
Động từ chủ động [pacati – nấu] có dạng bị động [paccati – bị nấu]

## 5. Hiện tại phân từ của động từ bị động

Các động từ bị động ở trên cũng sẽ có hiện tại phân từ, cách thành lập tương tự như hiện tại phân từ của động từ chủ động, chỉ khác là gốc hiện tại phân từ của chúng là –mān–, chứ không phải –nt–. Hiện tại phân từ của động từ bị động sẽ có nghĩa bị động

### Ví dụ:

Động từ chủ động [karoti] có dạng bị động là [kariyati]

(1) Động từ chủ động [karoti] có thể lấy gốc hiện tại phân từ là [karont-] hay [karomān-] tùy thích; *nhưng dù lấy gốc nào thì hiện tại phân từ của nó vẫn mang nghĩa chủ động*. Chẳng hạn: [karonta] = [karomāna] = [trong khi (ai/cái gì đó) làm]

(2) Động từ bị động [kariyati] **chỉ lấy** gốc hiện tại phân từ là [kariyamān-] mà thôi; và hiện tại phân từ của nó mang nghĩa **bị động**. Chẳng hạn [kariyamāna] = [trong khi (ai/cái gì đó) được/bị làm]

Tương tự như vậy, ta có:

[pūjyamāna] = [trong khi được tôn kính]  
[vuccamāna] = [trong khi được nói]  
[dassiyamāna] = [trong khi được thấy]  
[desiyamāna] = [trong khi được thuyết giảng]

## 6. Động từ [yāti – đi]

Động từ [yāti] có nghĩa [đi, đi đến, tiến đi...] có bảng biến đuôi thì hiện tại chủ động mô tả như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Yāmi	Yāma
Ngôi 2	Yāsi	Yātha
Ngôi 3	Yāti	Yanti

Những dạng phái sinh của nó gồm:

Hiện tại phân từ [yanti] (tức nữ tính)  
Động từ nguyên mẫu [yātum] / [yātave]  
Quá khứ phân từ [yātā] (tức nữ tính)

## 7. Động từ [kayirā]

Động từ [kayirā] và [kayirātha] là dạng cầu khiến cách của [karoti]